

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-7-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tám.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Trường Danh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 139/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 04 năm 2026 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1023/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1026/QĐST – HNGĐ ngày 03/7/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Ngọc H**, sinh năm 1986.

CCCD số:049086010277.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc Á**, sinh năm 1987.

CCCD số:049187012965.

Cùng địa chỉ: **Tổ A, thôn T, xã T, thành phố Đà Nẵng.**

(Nguyên đơn anh **Trần Ngọc H** có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh **Trần Ngọc H** trình bày:*

Về hôn nhân: Anh **Trần Ngọc H** và chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** vào

ngày 10/02/2017 (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không có tiếng nói chung, làm ăn thua lỗ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Nay anh H thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên anh H yêu cầu được ly hôn với chị A.

Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Trần Phú H1, sinh ngày 04/04/2017; Trần Như T, sinh ngày 07/9/2018 và Trần Phú L, sinh ngày 18/3/2020. Khi ly hôn anh H yêu cầu được nuôi dưỡng cả 03 con, không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn – chị Nguyễn Thị Ngọc A: Trong quá trình giải quyết vụ án chị A không hợp tác, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có lời trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H, cho anh H được ly hôn chị A và giao 03 con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án gồm: Bản sao Trích lục kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh; Bản sao Căn cước công dân; đơn xin xác nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: anh H có đơn xin xét xử vắng mặt, chị A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

Về nội dung:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: anh **H** và chị **A** tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Quảng Nam** (nay là Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố **Đà Nẵng**) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 114 ngày 03/7/2017 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không giải quyết được, đến nay vợ chồng đã không còn chung sống cùng nhau. Quá trình giải quyết vụ án chị **A** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án để đến hoà giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị **A** không hợp tác. Điều đó cho thấy chị **A** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh **H** với chị **A** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn chị **A** của anh **H** là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2]. Về con chung: anh **H** và chị **A** có 03 con chung tên **Trần Phú H1**, sinh ngày 04/04/2017; **Trần Như T**, sinh ngày 07/9/2018; **Trần Phú L**, sinh ngày 18/3/2020. Khi ly hôn, anh **H** có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **Trần Phú H1**, **Trần Như T**, **Trần Phú L**. Chị **A** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Các cháu **H1**, **T**, **L** hiện đang sống chung với anh **H** và do anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, cần giao cháu **H1**, cháu **T**, cháu **L** cho anh **H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, anh **H** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở phù hợp với quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: anh **Trần Ngọc H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Ngọc H** đối với chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: anh **Trần Ngọc H** được ly hôn chị **Nguyễn Thị Ngọc Á**.

2. Về con chung: Giao các cháu **Trần Phú H1**, sinh ngày 04/04/2017; **Trần Như T**, sinh ngày 07/9/2018 và **Trần Phú L**, sinh ngày 18/3/2020 cho anh **Trần Ngọc H** trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Anh **Trần Ngọc H** không yêu cầu chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị **Nguyễn Thị Ngọc Á** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, anh **Trần Ngọc H** phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà anh **H** đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003265 ngày 06/04/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Trường, thành phố Đà Nẵng;
(Giấy CNKH số 11 ngày 10/02/2017 của
UBND xã Bình Nam cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Cẩm Nhung

